

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 9 - 2023

V/v: Tranh chấp chia tài sản
chung, nợ chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG, TỈNH BÌNH THUẬN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Hưng Quang.
- Ông Nguyễn Trọng Di.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Văn Hồng Lễ, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hoa, Kiểm sát viên.

Ngày 12/9/2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 04/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Trương Thị T, sinh năm 1978. (Có mặt)

Địa chỉ: đường P1, khu phố H, thị trấn P, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn có yêu cầu phản tố:

Ông Nguyễn Yên S, sinh năm 1979. (Có mặt)

Địa chỉ: đường N, thị trấn L, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1977. (Có mặt)

Địa chỉ: đường N, thị trấn L, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai của đương sự và tại phiên tòa, nguyên đơn Trương Thị T trình bày: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Yên S đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 16/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong. Tại quyết định trên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Do không tự thỏa thuận được về tài sản chung nên bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về tài sản chung sau khi ly hôn. Tài sản chung của ông S, bà T là 02 thửa đất số A4.03 và A4.04 địa chỉ khu dân cư xã Hòa Minh, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận đã được Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 236303 và BL 236304 cùng ngày 24/12/2012 cho bà Lê Thị Ba (đã chuyển nhượng cho Trương Thị T vào ngày 20/01/2017).

Bà T yêu cầu: Chia đôi tài sản chung, bà T được nhận thửa đất số A4.03, ông S được nhận thửa đất số A4.04 do ông S đã tự xây căn nhà trên thửa đất số A4.04.

Theo bản tự khai, yêu cầu phản tố, biên bản lấy lời khai của đương sự và tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Yên S trình bày: 02 thửa đất số A4.03 và A4.04 như trình bày của bà T là tài sản chung của ông S và bà T, khi ly hôn năm 2021 ông S và bà T đã tự thỏa thuận 02 thửa đất trên để lại cho các con, do đó ông S không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ông S có yêu cầu phản tố: Do cần tiền để mua 02 thửa đất số A4.03 và A4.04 trên, ông S và bà T đã mượn bà H (chị ruột ông S) số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), ông S đã tự viết Giấy mượn tiền đề ngày 3/1/2017 có nội dung như sau: Em có mượn chị H số tiền 200.000.000 đồng “Hai trăm triệu đồng chẵn”. Sau 2 năm em sẽ trả cho chị.

Nay ông S yêu cầu: Ông S và bà T phải có trách nhiệm cùng nhau trả cho bà H số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 03/01/2017 đến ngày 03/7/2023, lãi suất 12%/năm, số tiền lãi là 156.000.000 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu đồng). Mỗi người phải trả cho bà H số tiền 178.000.000 đồng (một trăm bảy mươi tám triệu đồng).

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai của đương sự và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thanh H trình bày: Bà H thống nhất lời trình bày của ông S về việc ông S và bà T mỗi người phải trả cho bà H số tiền 178.000.000 đồng (một trăm bảy mươi tám triệu đồng). Không có ý kiến gì khác.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn trình bày: Bà T không đồng ý yêu cầu phản tố của ông S, đây không phải là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, trong giấy mượn tiền không có chữ ký của bà T, từ trước đến nay bà T không được mẹ và chị của ông S thông báo về số nợ này.

Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Toàn Cầu: Quyền sử dụng đất thửa đất số A4.04 và thửa đất số A4.03, trị

giá mỗi thửa đất là 1.528.380.000 đồng (một tỷ năm trăm hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Vụ án không hành hòa giải thành.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong:

Về việc tuân theo pháp luật, thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tiến hành tố tụng đúng quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa cũng như căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trương Thị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, ông S phản tố yêu cầu chia nợ chung sau khi ly hôn do đó Tòa án thấy rằng đây là “Tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn cư trú tại thị trấn L, huyện Tuy Phong nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung là thửa đất số A4.03 và thửa đất số A4.04 của nguyên đơn:

Nguyên đơn Trương Thị T và bị đơn Nguyễn Yên S cùng thống nhất:

- Thửa đất số A4.03 diện tích 140m² và thửa đất số A4.04 diện tích 140m², địa chỉ khu dân cư xã Hòa Minh, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận đã được Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 236303 và BL 236304 cùng ngày 24/12/2012 cho bà Lê Thị Ba (đã chuyển nhượng cho Trương Thị T vào ngày 20/01/2017) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

- Trên thửa đất số A4.04 có 01 căn nhà cấp 4 được ông S xây sau khi ly hôn, đây là tài sản riêng của ông S.

- Thửa đất A4.04 và A4.03, mỗi thửa đất trị giá 1.528.380.000 đồng (một tỷ năm trăm hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Toàn Cầu.

Xét công sức đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông S và bà T cùng lao động tạo ra tài sản chung. Đối với số tiền mua đất ông S và bà T không thống nhất. Bà T trình bày là tiền chung của vợ chồng. Ông S trình bày để đủ tiền mua 02 thửa đất trên, ông S và bà T đã mượn thêm chị ruột ông S là bà H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), nhưng lời trình bày này

không được bà T thừa nhận, ông S không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Nên xác định ông S và bà T có công sức đóng góp vào khối tài sản chung là như nhau.

Từ những phân tích trên, bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung, bà T được nhận thửa đất số A4.03, ông S được nhận thửa đất số A4.04 là có cơ sở để chấp nhận, phù hợp với các quy định tại Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Ông S yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung, cụ thể ông S và bà T, mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H (chị ruột ông S) số tiền là 178.000.000 đồng (một trăm bảy mươi tám triệu đồng).

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, ông S đã cung cấp Giấy mượn tiền đề ngày 3/1/2017 do ông S tự viết và ký tên, có nội dung như sau: “Em có mượn chị H số tiền 200.000.000 đồng “Hai trăm triệu đồng chẵn”. Sau 2 năm em sẽ trả cho chị”. Tại phiên tòa ông S nộp thêm chứng cứ là Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 03/01/2017 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng 02 thửa đất A4.03 và A4.04 giữa bà Lê Thị Ba và bà Trương Thị T; Sổ phụ có đóng dấu treo của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Tuy Phong thể hiện việc ông S rút số tiền hai trăm triệu đồng. Ông S cho rằng ông S phải rút hai trăm triệu đồng, thêm tiền mặt ở nhà và mượn bà H hai trăm triệu đồng mới đủ tiền mua đất.

Bà H thống nhất lời trình bày của ông S. Tuy nhiên bà T không thừa nhận đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, ông S bà H cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh đây là nợ chung của ông S bà T do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Trong vụ án này, bà H không có đơn khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Bà H có quyền làm đơn khởi kiện ông S tại một vụ án khác.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản: Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được nhận. Bà T đã nộp tạm ứng số tiền 21.414.000 đồng (hai mươi một triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng), do đó buộc ông S phải hoàn trả cho bà T số tiền 10.707.000 đồng (mười triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng).

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T phải chịu 57.851.400 đồng án phí chia tài sản chung; ông S phải chịu 57.851.400 đồng án phí chia tài sản chung và 8.900.000 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- khoản 5 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau:

Bà Trương Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số A4.03 diện tích 140m², địa chỉ khu dân cư xã Hòa Minh, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận đã được Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 236303 ngày 24/12/2012 cho bà Lê Thị Ba (đã chuyển nhượng cho Trương Thị T vào ngày 20/01/2017).

Ông Nguyễn Yên S được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số A4.04 diện tích 140m², địa chỉ khu dân cư xã Hòa Minh, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận đã được Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 236304 ngày 24/12/2012 cho bà Lê Thị Ba (đã chuyển nhượng cho Trương Thị T vào ngày 20/01/2017)

(Vị trí 02 thửa đất trên: Theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch thiết kế phân lô bổ sung công trình khu dân cư Hòa Minh và Quyết định số 5549/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong về việc phê duyệt thiết kế phân lô, điều chỉnh, bổ sung khu dân cư Hòa Minh, xã Hòa Minh, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận)

Ông S, bà T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phù hợp với quyết định của bản án theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Yên S về nợ chung.

3. Bà Nguyễn Thị Thanh H có quyền làm đơn khởi kiện ông S tại một vụ án khác.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản: Ông Nguyễn Yên S có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trương Thị T số tiền 10.707.000 đồng (mười triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

Bà Trương Thị T phải chịu 57.851.400 đồng (năm mươi bảy triệu tám trăm năm mươi một nghìn bốn trăm đồng) án phí chia tài sản chung nhưng được khấu trừ vào số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003174 ngày 04/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phong. Bà Trương Thị T còn phải chịu 42.851.400 đồng (bốn mươi hai triệu tám trăm năm mươi một nghìn bốn trăm đồng).

Ông Nguyễn Yên S phải chịu 57.851.400 đồng (năm mươi bảy triệu tám trăm năm mươi một nghìn bốn trăm đồng) án phí chia tài sản chung và 8.900.000 đồng (tám triệu chín trăm nghìn đồng) án phí đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tuy Phong;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đồng Vũ